

Unit 1. Nice to see you again

I. Structure - Cấu trúc

1	• Hello! • Hi!	Xin chào!
2	Good morning! Morning!	Chào buổi sáng!
3	Good afternoon!	Chào buổi chiều!
4	Good evening!	Chào buổi tối!
5	• (It's) nice to meet you. • Nice to meet you too.	• Rất vui được gặp bạn. • Tôi cũng vậy
6	• (It's) nice to see you again. • Nice to see you, too	• Rất vui được gặp lại bạn. • Tôi cũng vậy.
7	• How are you? • I'm very well. Thank you. And you? • I'm very well, too. Thanks.	• Bạn khỏe không? • Tôi rất khỏe. Cảm ơn bạn. Còn bạn thì sao? • Tôi cũng rất khỏe. Cảm ơn.
8	• Thank you. • You're welcome.	• Cảm ơn bạn. • Không có gì.
9	• I'm sorry. • That's OK.	• Tôi xin lỗi. • Không sao.
10	• Goodbye! • Bye! • Bye bye!	Tạm biệt!
11	Good night!	Chúc ngủ ngon!
12	• See you. • See ya.	Hẹn gặp lại. (Cách nói thân mật, chung chung)

13	See you soon.	Hẹn gặp lại sớm. (Biết sẽ gặp lại nhau sau một khoảng thời gian ngắn)
14	See you again.	Hẹn gặp lại. (Biết chính xác thời gian sẽ gặp lại nhau)
15	See you later.	Hẹn gặp lại sau nhé. (Không biết chính xác thời gian sẽ gặp lại nhau)
16	See you tomorrow.	Hẹn ngày mai gặp lại.



II. New words - Từ mới

1	• hello • hi	xin chào
2	good	tốt, hay, giỏi
3	morning	buổi sáng
4	noon	buổi trưa
5	afternoon	buổi chiều
6	evening	buổi tối
7	night	ban đêm
8	midnight	nửa đêm
9	• goodbye • bye	tạm biệt
10	nice	vui, tốt, đẹp
11	meet	gặp (lần đầu tiên)
12	see	gặp (gặp lại)
13	too	cũng (đứng cuối câu)
14	again	lại, nữa (đứng sau động từ)
15	soon	sớm, sắp (đứng sau động từ)
16	later	sau (đứng sau động từ)
17	tomorrow	ngày mai

18	how	như thế nào
19	very	rất, lắm (đứng sau tính từ)
20	well = fine = good	khỏe
21	thank	cảm ơn
22	and	và
23	welcome	hoan nghênh
24	sorry	xin lỗi
25	OK = okay	được, vâng, đồng ý
26	I	tôi (người nói)
27	we	chúng tôi, chúng ta (người nói)
28	you = ya	bạn, các bạn (người nghe)
29	they	họ, chúng (người hoặc vật được nhắc đến)
30	she	cô ấy (người được nhắc đến)
31	he	cậu ấy (người được nhắc đến)
32	it	nó (vật được nhắc đến)

III. Phonics - Ngữ âm

Ll /l/	Nn /n/
Linda (Linda)	night (ban đêm)
hello (xin chào)	morning (buổi sáng)
well (khỏe)	soon (sớm)

1. Bye, Linda. (Tạm biệt Linda.)
2. Hello, Tom. (Xin chào Tom.)
3. I'm very well. (Tôi rất khỏe.)
4. Good night. (Chúc ngủ ngon.)
5. Good morning. (Chào buổi sáng.)
6. See you soon. (Hẹn gặp lại sớm.)

__The end__